SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRIỆU SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1786 /QĐ-BVTS

Triệu Sơn, ngày 14 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất, vật tư bổ sung lần 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-BVTS ngày 18/9/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Triệu Sơn về việc phê duyệt chủ trương mua hóa chất, vật tư bổ sung lần 4 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1761/QĐ-BVTS ngày 12/10/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Triệu Sơn về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Mua hóa chất, vật tư bổ sung lần 4 năm 2026;

Xét đề nghị của Tổ mua sắm Thuốc – Vật tư, hóa chất tại Tờ trình ngày 13/10/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua hóa chất, vật tư bổ sung lần 4 năm 2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua hóa chất, vật tư bổ sung lần 4 năm 2026, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao cho Tổ mua sắm Thuốc – Vật tư, hóa chất, phối hợp với các khoa phòng, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Giao Tổ mua sắm Thuốc – Vật tư, hóa chất lập Hồ sơ mời chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn, trình chủ đầu tư xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tổ mua sắm thuốc – Vật tư, Hóa chất và các khoa phòng, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC

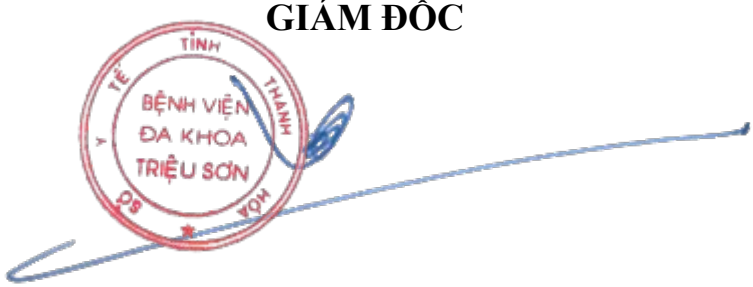

Lê Đình Tiệp

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU:

Mua hóa chất, vật tư bổ sung lần 4 năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 1786 */QĐ-BVTS ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Triệu Sơn)*

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa Triệu Sơn	Gói thầu: Mua hóa chất, vật tư bổ sung lần 4 năm 2026	Mua hóa chất, vật tư bổ sung lần 4 năm 2026	1.992.547.500	Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh và nguồn kinh phí hợp pháp khác	Chào giá trực tuyến rút gọn		30 ngày	Quý 4 năm 2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu: 1.992.547.500 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi bảy ngàn, năm trăm đồng chẵn).*												

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC HÀNG HÓA
Dự toán mua sắm: Mua hóa chất, vật tư bổ sung lần 4 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 1786 /QĐ-BVTS ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Triệu Sơn)

STT	Danh mục hàng hóa	Nội dung/ Thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
1	**Hóa chất, vật tư dùng cho máy huyết học Model:XP100**					
1.1	Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu	Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu. Hóa chất được sử dụng với các thiết bị phân tích huyết học của Sysmex. - Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l. - Hộp 500ml x 3 - Tiêu chuẩn ISO 13485"	ml	18.000	6.500	117.000.000
1.2	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu người đã được ổn định, Bạch cầu động vật có vú đã được cố định, tiểu cầu và chất ổn định hoặc chất bảo quản. Có dải tham chiếu cho ít nhất 20 thông số bao gồm: WBC, NEUT#, LYM#, MXD#, NEUT%, LYM%, MXD%, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT, PDW, MPV, P-LCR, PCT Lọ 1.5ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: G7	ml	9	748.000	6.732.000
1.3	Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức trung bình Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu người đã được ổn định, Bạch cầu động vật có vú đã được cố định, tiểu cầu và chất ổn định hoặc chất bảo quản. Có dải tham chiếu cho ít nhất 20 thông số bao gồm: WBC, NEUT#, LYM#, MXD#, NEUT%, LYM%, MXD%, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT, PDW, MPV, P-LCR, PCT Lọ 1.5ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: G7	ml	9	748.000	6.732.000
1.4	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu người đã được ổn định, Bạch cầu động vật có vú đã được cố định, tiểu cầu và chất ổn định hoặc chất bảo quản. Có dải tham chiếu cho	ml	9	748.000	6.732.000

STT	Danh mục hàng hóa	Nội dung/ Thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
		ít nhất 20 thông số bao gồm: WBC, NEUT#, LYM#, MXD#, NEUT%, LYM%, MXD%, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT, PDW, MPV, P-LCR, PCT . Lọ 1.5ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: G7				
2	**Hóa chất dùng cho máy huyết học MEK-6510K; CELLTAC α 6420K**					
2.1	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR. Có CFS Nhật Bản Xuất xứ: G7	ml	8	1.250.000	10.000.000
2.2	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR. Có CFS Nhật Bản Xuất xứ: G7	ml	8	1.250.000	10.000.000
2.3	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	ml	8	1.250.000	10.000.000

STT	Danh mục hàng hóa	Nội dung/ Thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
		Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR. Có CFS Nhật Bản Xuất xứ: G7				
3	**Hóa chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động COBAS C6000 - Cobas C501**					-
3.1	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích Aldolase, nguồn gốc cơ thỏ, chất phân tích Alkaline phosphatase, nguồn gốc nhau thai người (tái tổ hợp), chất phân tích Amylase, toàn phần, nguồn gốc nước bọt người / tụy heo, chất phân tích Amylase, tụy, nguồn gốc tụy heo, chất phân tích Creatine kinase, nguồn gốc CK-MM người / CK-MB người (tái tổ hợp), chất phân tích CK-MB, nguồn gốc CK-MB người (tái tổ hợp), chất phân tích γ-GT, nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích GLDH, nguồn gốc vi khuẩn, tái tổ hợp, chất phân tích LDH, nguồn gốc tim heo, chất phân tích Lipase, nguồn gốc tụy người (tái tổ hợp), chất phân tích Acid phosphatase, nguồn gốc tuyến tiền liệt người / khoai tây, chất phân tích ASLO, nguồn gốc cừu, chất phân tích CRP, nguồn gốc người, chất phân tích Transferrin, nguồn gốc người, chất phân tích Ferritin, nguồn gốc người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	20	105.000	2.100.000
3.2	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích Aldolase, nguồn gốc cơ thỏ, chất phân tích Alkaline phosphatase, nguồn gốc nhau thai người (tái tổ hợp), chất phân tích Amylase, toàn phần, nguồn gốc nước bọt người / tụy heo, chất phân tích Amylase, tụy, nguồn gốc tụy heo, chất phân tích Creatine kinase, nguồn gốc CK-MM người / CK-MB người (tái tổ hợp), chất phân tích CK-MB, nguồn gốc CK-MB người (tái tổ hợp), chất phân tích γ-GT, nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích GLDH, nguồn gốc vi khuẩn, tái tổ hợp, chất phân tích LDH, nguồn gốc tim heo, chất phân tích Lipase, nguồn gốc tụy người (tái tổ hợp), chất phân tích Acid phosphatase, nguồn gốc tuyến tiền liệt người / khoai tây, chất phân tích ASLO, nguồn gốc cừu, chất phân tích CRP, nguồn gốc người, chất phân tích Transferrin, nguồn gốc người, chất phân tích Ferritin, nguồn gốc người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	40	105.000	4.200.000
3.3	Hóa chất xét nghiệm	R1 Chất đệm ONG: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg2+: 10 mmol/L; natri cholate: 0.6	Test	3.200	1.820	5.824.000

STT	Danh mục hàng hóa	Nội dung/ Thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
	dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	mmol/L; 4-aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; ete polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loài Pseudomonas): ≥ 25 µkat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 µkat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 µkat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B.				
3.4	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg2+: 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg2+: 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 µkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 µkat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.200	1.830	13.176.000
3.5	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	R1 Đệm TAPS (N-Tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 30 mmol/L, pH 8.1; creatinase (vi sinh): ≥ 332 µkat/L; sarcosine oxidase (vi sinh): ≥ 132 µkat/L; ascorbate oxidase (vi sinh): ≥ 33 µkat/L; catalase (vi sinh): ≥ 1.67 µkat/L; HTIB: 1.2 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm TAPS: 50 mmol/L, pH 8.0; creatininase (vi sinh): ≥ 498 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 16.6 µkat/L; 4-aminophenazone: 0.5 g/L; kali hexacyanoferrate (II): 60 mg/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	6.000	3.150	18.900.000
3.6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 µkat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	6.000	2.750	16.500.000
3.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 µkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 µkat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2: NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.	Test	6.000	2.800	16.800.000
3.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 µkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B.	Test	7.000	3.200	22.400.000
4	**Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét**					

STT	Danh mục hàng hóa	Nội dung/ Thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
	nghiệm sinh hóa tự động AU480					
4.1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa bao gồm: HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Cholesterol, ACE, Acid phosphatase, Albumin, ALP, ALT, α-Amylase, α-Amylase Pancreatic, AST, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Cholinesterase, CK, Copper-PAESA, Creatinine, Glucose, γ-GT, β-HYDROXYBUTYRATE, Iron, Lactate, Lipase, LDH, Magnesium, NEFA, Phosphorus, Total Protein, Total Bile acids, Triglycerides, UIBC, Urea, Uric acid, ZinC,...; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	ml	25	122.500	3.062.500
4.2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa bao gồm: HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Cholesterol, ACE, Acid phosphatase, Albumin, ALP, ALT, α-Amylase, α-Amylase Pancreatic, AST, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Cholinesterase, CK, Copper-PAESA, Creatinine, Glucose, γ-GT, β-HYDROXYBUTYRATE, Iron, Lactate, Lipase, LDH, Magnesium, NEFA, Phosphorus, Total Protein, Total Bile acids, Triglycerides, UIBC, Urea, Uric acid, ZinC,...; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	ml	25	122.500	3.062.500
5	**Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy miễn dịch tự động AIA 900**					-
5.1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 µL thyrozine (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	600	49.300	29.580.000
5.2	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của cừu kháng T3 và 125 µL của T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide.	Test	600	48.000	28.800.000
5.3	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation)	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	600	46.000	27.600.000
6	**Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy phân tích đông máu tự động : ACL ELITE PRO**					-
6.1	Thuốc thử xét nghiệm	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong	Ml	1.800	45.000	81.000.000

STT	Danh mục hàng hóa	Nội dung/ Thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
	xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen	huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoá chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen tối thiểu thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)				
6.2	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	Ml	750	40.000	30.000.000
6.3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính tối thiểu 35 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Đóng gói: 20 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	Ml	450	503.000	226.350.000
6.4	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Thrombin	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian ThrombinTime (TT) trong mẫu huyết tương người. Dạng bột khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa thrombin có nguồn gốc từ bò, canxi clorua, đệm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	Ml	1.230	282.000	346.860.000
6.5	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu. Thành phần tối thiểu chứa: Nhũ tương dầu silicone đã được ổn định, chất hoạt động bề mặt và natri azide. Dạng lỏng. Đóng gói: 1L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	Ml	150.000	2.660	399.000.000
6.6	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn khay tròn chứa 20 cóng phản ứng.	Cái	27.000	4.440	119.880.000
6.7	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Chứng nhận chất lượng FDA Giá trị pH: 1.2 ± 0.1 Tỷ trọng (Density): 1 ± 0.02 g/mL Đóng gói: 500 mL (hoặc tương đương)	Ml	1.875	5.100	9.562.500
6.8	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypoclorit. Đóng gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Ml	240	10.100	2.424.000
6.9	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu có chứa natri cloride và natri azide. Đóng gói: 100 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	Ml	1.500	8.200	12.300.000

STT	Danh mục hàng hóa	Nội dung/ Thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
6.10	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	Ml	150	347.000	52.050.000
6.11	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	Ml	150	280.000	42.000.000
6.12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. Thành phần tối thiểu: chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	Ml	30	396.000	11.880.000
7	**Hóa chất sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-300; DFI Hàn Quốc**					-
7.1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2–8° C	Ml	36	425.000	15.300.000
7.2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2–8° C	Ml	36	425.000	15.300.000
8	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via.	Cái	1.000	5.000	5.000.000

STT	Danh mục hàng hóa	Nội dung/ Thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
		Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Có chứng nhận EC cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được Liên minh Châu Âu chỉ định (Notified Body), TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: G7/Việt Nam				
9	Dây nối bơm tiêm điện	Đóng gói kín từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ mở, có hạn sử dụng ghi trên bao bì. Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Đường kính trong ≤0,9 mm - Đường kính ngoài ≤l,9mm - Chiều dài dây có đủ các cỡ 30,75,140,150cm - Tốc độ ≥ 0,9ml/phút; áp lực ≥ 2 bar - Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: G7/Việt Nam"	Cái	1.000	4.500	4.500.000
10	Chỉ thép liền kim số 5	Chỉ thép số 5, dài 75 cm, kim tam giác 1/2c, dài 55 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Sợi	12	145.000	1.740.000
11	Găng tay khám, xét nghiệm các số	Găng tay cao su tự nhiên, có bột dùng trong thăm khám - Chất liệu và đặc tính: Mủ cao su tự nhiên, Găng có bề mặt nhám hoặc trơn nhẵn, thuận cả hai tay - Màu sắc : Trắng - Chiều dài: 240mm ± 5 -Chiều rộng (mm): XS: 75±5, S: 85±5, M: 95±5, L: 105±5, XL: 115±5. - Độ dày (mm) : ≥0.08 (vùng nhẵn), ≥ 0.10 (vùng nhám) - Lực kéo đứt trước lão hóa : ≥ 7N - Lực kéo đứt sau lão hóa : ≥ 6N - Độ dãn dài khi đứt trước lão hóa : tối thiểu 650% - Độ dãn dài khi đứt sau lão hóa : tối thiểu 500% - Hàm lượng bột : Tối đa 10 mg/dm² - Hàm lượng Protein hòa tan: Tối đa 200 µg/dm² -TCVN 6343:2007, ISO 9001: 2015, ISO 13485:2016	Đôi	80.000	1.400	112.000.000
12	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Găng tay tiệt khuẩn, có bột dùng trong các thủ thuật/ phẫu thuật - Chất liệu: Latex cao su thiên nhiên. - Găng tay có các ngón thẳng mượt, phù hợp với hình dáng bàn tay, nhám ở phần ngón và bàn tay, có viền gân ở cổ tay. - Kích cỡ: số 6.5, 7.0, 7.5 - Chiều dài khoảng 270 ± 10 mm - Chiều rộng lòng bàn tay: size 6.5 (83 ± 5 mm), size 7.0 (89±5 mm), size 7.5 (95 ± 5 mm) - Độ dày: Ngón tay: 0,28mm, lòng bàn tay: 0,17mm, cổ tay: 0,10mm. - Đặc tính: Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hóa nhanh 13.5N, độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hóa nhanh ≥750%, lực kéo đứt tối thiểu sau khi già hóa nhanh 12.6N, độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hóa nhanh ≥560%. - Hàm lượng bột: 1.9mg/dm² - Hàm lượng protein gây dị ứng ≤ 50mcg/dm² - Tiệt khuẩn, đóng gói từng đôi bằng túi giấy chuyên dụng, túi xé dạng	Đôi	8.000	3.300	26.400.000

STT	Danh mục hàng hóa	Nội dung/ Thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền
		peel down, có chỉ thị tiệt khuẩn EO trên bao bì từng đôi. - Tiêu chuẩn chất lượng CE (Châu Âu) và tiêu chuẩn sản xuất ISO 13485:2016."				
13	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA nắp cao su	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su màu xanh dương phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE - Xuất xứ: Việt Nam	Ống	24.000	1.100	26.400.000
14	Mask khí dung	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥2m, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 Xuất xứ: G7/Việt Nam	Cái	2.000	13.000	26.000.000
15	Nẹp đầu dưới xương đùi	Nẹp phân biệt trái, phải. Chiều dày nẹp 5mm, chiều rộng thân 18mm, chiều dài từ 114mm tới 258mm , tương ứng thân nẹp 4 - 13 lỗ, khoảng cách lỗ 16mm. Sử dụng vít 4.5/6.5. Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	20	2.590.000	51.800.000
16	Vít xốp 6.5 mm, dài 60 mm đến 80mm	Vít xương xốp đường kính 6.5mm; bước ren 2.82mm; đường kính lõi 3.0mm; đầu vít đường kính 8mm; đầu lục giác trong AF 3.5mm; ren bán phần 32mm, chiều dài từ 60mm đến 80mm Chất liệu thép không gỉ.	Cái	100	130.000	13.000.000
17	Vít 4.0 mm dài 55 mm	Vít xương xốp đường kính 4.0mm; bước ren 1.75mm; đường kính lõi 1.9mm; đầu vít đường kính 6mm; đầu lục giác trong AF 2.5mm; ren bán phần, chiều dài 55mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	20	130.000	2.600.000
	Tổng cộng:					**1.992.547.500**